

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Chương: 622

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-MN19/5 ngày 22/04/2021 của Trường Mầm non 19/5)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.243.946.584	9.243.946.584		
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.243.946.584	9.243.946.584		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	8.259.314.923	8.259.314.923		
###	Tiền lương	2.883.163.322	2.883.163.322		
6001	Lương ngạch, bậc	2.883.163.322	2.883.163.322		
###	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119.429.400	119.429.400		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119.429.400	119.429.400		
###	Phụ cấp lương	2.670.722.486	2.670.722.486		
6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	39.336.000		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	377.701.120	377.701.120		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.036.729.690	1.036.729.690		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	408.791.522	408.791.522		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	806.376.154	806.376.154		
###	Các khoản đóng góp	822.334.192	822.334.192		
6301	Bảo hiểm xã hội	612.763.731	612.763.731		
6302	Bảo hiểm y tế	105.045.211	105.045.211		
6303	Kinh phí công đoàn	70.030.140	70.030.140		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	34.495.110	34.495.110		
###	Các khoản t. toán khác cho cá nhân	1.261.828.250	1.261.828.250		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	470.930.250	470.930.250		
6449	Chi khác	790.898.000	790.898.000		
###	Công tác phí	18.000.000	18.000.000		
6704	Khoán công tác phí	18.000.000	18.000.000		
###	Chi phí thuê mướn	67.200.000	67.200.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6757	Thuê lao động trong nước	67.200.000	67.200.000		
###	Chi khác	26.100.000	26.100.000		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	26.100.000	26.100.000		
###	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	296.652.000	296.652.000		
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	237.321.000	237.321.000		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	29.665.500	29.665.500		
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	29.665.500	29.665.500		
###	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	93.885.273	93.885.273		
8049	Chi khác (TC thôi việc)	93.885.273	93.885.273		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	984.631.661	984.631.661		
###	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		0		
6199	Các khoản hỗ trợ khác		0		
###	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	966.251.156	966.251.156		
6449	Chi khác	966.251.156	966.251.156		
###	Chi phí nghiệp vụ cm của từng ngành	18.380.505	18.380.505		
7049	Chi khác	18.380.505	18.380.505		
###	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	0	0		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		0		
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		
C	QUYẾT TOÁN THU NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	6.668.802.200	6.668.802.200		
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	6.668.802.200	6.668.802.200		
1	Học phí chính khóa	679.040.000	679.040.000		
2	Học phí cấp bù	0	0		
3	Giữ trữ hè	231.095.000	231.095.000		
4	Năng khiếu	34.720.000	34.720.000		
5	Tiền tiến hiện đại	3.939.394.000	3.939.394.000		
6	Tiền vệ sinh bán trú	85.652.200	85.652.200		
7	Tiền phục vụ ăn sáng	523.630.000	523.630.000		
8	Tiền phục vụ bán trú	991.732.000	991.732.000		
9	TTB vật dụng bán trú	119.260.000	119.260.000		
10	Nhân viên nuôi dưỡng	0	0		
11	Giữ xe Phụ huynh	21.994.000	21.994.000		
12	Mặt bằng (thu của Năm học trước chờ Hướng dẫn)	30.975.000	30.975.000		
13	Thanh lý Tài sản	11.310.000	11.310.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
II	Thu hoạt động khác được để lại				
D	QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	8.598.701.748	8.598.701.748		
I	Chi từ nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	6.523.911.418	6.523.911.418		
1	Học phí chính khóa	153.260.647	153.260.647		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	27.084.000	27.084.000		
	CPS02 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		0		
	CPS03 Nguyên vật liệu, thực phẩm		0		
	CPS88 Chi phí khác	126.176.647	126.176.647		
2	Tiền tiến hiện đại	3.313.991.082	3.313.991.082		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	423.704.500	423.704.500		
	CPS88 Chi phí khác	2.890.286.582	2.890.286.582		
3	Năng khiếu	37.472.200	37.472.200		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	8.725.000	8.725.000		
	CPS88 Chi phí khác	28.747.200	28.747.200		
4	Giữ trẻ hè	224.088.863	224.088.863		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	176.954.000	176.954.000		
	CPS03 Nguyên vật liệu, thực phẩm	984.000	984.000		
	CPS88 Chi phí khác	46.150.863	46.150.863		
5	Vệ sinh bán trú	91.645.700	91.645.700		
	CPS03 Nguyên vật liệu, thực phẩm		0		
	CPS88 Chi phí khác	91.645.700	91.645.700		
6	Phục vụ ăn sáng	1.522.703.643	1.522.703.643		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	360.750.000	360.750.000		
	CPS03 Nguyên vật liệu, thực phẩm	6.615.000	6.615.000		
	CPS88 Chi phí khác	103.725.360	103.725.360		
7	Tổ chức phục vụ bán trú	1.051.613.283	1.051.613.283		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	754.403.000	754.403.000		
	CPS02 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	132.432.000	132.432.000		
	CPS88 Chi phí khác	116.778.283	116.778.283		
8	Nhân viên nuôi dưỡng	48.000.000	48.000.000		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	48.000.000	48.000.000		
9	TTB vật dụng bán trú	81.136.000	81.136.000		
	CPS88 Chi phí khác	81.136.000	81.136.000		
II -	CHI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	2.074.790.330	2.074.790.330		
2	<i>+ Trong đó: Chi tăng lương cơ sở</i>	<i>1.108.539.174</i>	<i>1.108.539.174</i>		
	<i>Chi tăng thu nhập theo NQ03/2018 năm 2020</i>	<i>966.251.156</i>	<i>966.251.156</i>		
1	Số dư đầu năm	713.613.081	713.613.081		
3	Số chuyển sang năm sau	1.151.518.303	1.151.518.303		
	<i>+ Nguồn Ngân sách</i>	<i>615.010.417</i>	<i>615.010.417</i>		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	+ Nguồn CCTL từ thu Học phí & SXKD-DV	536.507.886	536.507.886		
III/-	VỀ TRÍCH QUỸ	<u>528.903.000</u>	<u>528.903.000</u>		
1	Quỹ Phát triển Hoạt động Sự nghiệp	68.279.000	68.279.000		
2	Quỹ Khen thưởng	46.551.000	46.551.000		
3	Quỹ Phúc lợi	414.073.000	414.073.000		
III/-	VỀ KINH PHÍ CHUYỂN SANG NĂM SAU SỬ DỤNG	2.524.486.749	2.524.486.749		
1	KINH PHÍ NGÂN SÁCH THƯỜNG XUYỀN	169.779.374	169.779.374		
2	KP NGÂN SÁCH KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	615.010.417	615.010.417		
3	Nguồn thu của đơn vị (Doanh thu nhận trước)	1.739.696.958	1.739.696.958		
4	Thặng dư chưa phân phối chuyển sang năm sau	0	0		
*	<u>QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</u>	<u>120.512.300</u>	<u>120.512.300</u>		
1	Giữ trữ hè	4.621.900	4.621.900		
2	Năng khiếu	713.600	713.600		
3	Tiền tiến hiện đại	78.787.880	78.787.880		
4	Tiền vệ sinh bán trú	1.631.600	1.631.600		
5	Tiền phục vụ ăn sáng	10.472.600	10.472.600		
6	Tiền phục vụ bán trú	19.834.640	19.834.640		
7	TTB vật dụng bán trú	2.385.200	2.385.200		
8	Mặt bằng	1.625.000	1.625.000		
9	Giữ xe phụ huynh	439.880	439.880		
*	<u>THUYẾT MINH MUA SẮM TÀI SẢN, CCDC</u>	<u>375.816.900</u>	<u>375.816.900</u>		
1	Hệ thống camera (2 camera + 1 đầu ghi) từ quỹ PTHĐSN	19.965.000	19.965.000		
2	Ti vi từ quỹ PTHĐSN	10.824.000	10.824.000		
3	Hệ thống camera (3 camera) từ quỹ PTHĐSN	19.886.900	19.886.900		
4	Tủ hồ sơ (1 cái) từ nguồn PVBT	15.937.500	15.937.500		
5	Kệ nhựa (15 cái), bàn composite (200 cái), ghế composite(400 cái), đồ chơi lắp ráp (50 bộ) từ nguồn TTHĐ	201.747.500	201.747.500		
6	Loa Boss (1 cái) từ nguồn TTHĐ	8.850.000	8.850.000		
7	Bộ vận động thăng bằng để tròn(1 cái), xe đạp 3 bánh (5 chiếc) từ nguồn học phí	24.366.000	24.366.000		
8	Máy in Brother DCP T310(1 cái) từ quỹ PTHĐSN	4.300.000	4.300.000		
9	kệ cá nhân (3 cái) , giường nôi (2 cái), kệ tắm bé(2 cái) từ quỹ PTHĐSN	6.790.000	6.790.000		
10	hệ thống âm thanh (2 bộ x 8.800.000) từ quỹ PTHĐSN	17.600.000	17.600.000		
11	Máy in Canon LBP 6230DN (1 cái) từ quỹ PTHĐSN	3.500.000	3.500.000		
12	Máy in Canon LBP 2900 (5 cái) từ quỹ PTHĐSN	16.000.000	16.000.000		
13	Máy rửa tay tự động (3 cái) từ quỹ PTHĐSN	10.650.000	10.650.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
14	Bàn làm việc(2 cái), 1 bộ bàn ghế làm việc từ quỹ PTHĐSN	15.400.000	15.400.000		
* -	<u>THUYẾT MINH SỬA CHỮA ; CẢI TẠO</u>	<u>151.711.500</u>	<u>131.911.500</u>		
1	Sửa máy chiếu từ quỹ PTHĐSN	4.350.000	4.350.000		
2	Sửa xe đẩy khay, hàn hộp đựng khăn, cải tạo đường ống dẫn gas từ nguồn Trang bị bán trú	9.350.000	9.350.000		
3	Sửa chữa đồ chơi của trẻ từ quỹ PTHĐSN	16.522.000	16.522.000		
4	Sửa chữa thay kiếng, ổ khoá các phòng học từ nguồn học phí	13.200.000	13.200.000		
5	Sửa chữa thay cửa nhôm, cửa sắt từ quỹ PTHĐSN	17.050.000	17.050.000		
6	Cải tạo, sửa chữa, làm mới đồ dùng nhà bếp từ quỹ PTHĐSN	18.700.000	18.700.000		
7	Sửa chữa la phong, chống dột, chống thấm, chống mốc từ quỹ PTHĐSN	19.646.000	19.646.000		
8	Sửa chữa thay kiếng, ổ khoá các phòng học từ nguồn học phí	13.200.000	13.200.000		
9	Bồn rửa tay cho bé, cát trắng, sỏi từ quỹ PTHĐSN	19.800.000			
10	Sửa chữa cửa sắt, thay bóng đèn, ổ điện, xử lý cống nghẹt từ quỹ PTHĐSN	19.893.500	19.893.500		

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Anh Đào

Quận 8, ngày 22 tháng 04 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

Phan Thảo Ly